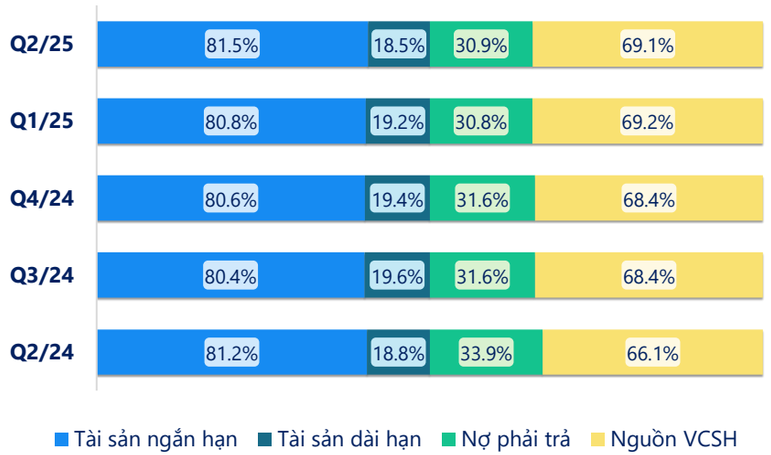
FireAnt

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	29,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,400
SL cổ phiếu LH	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,225
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	920
P/E	42.1
EPS	707

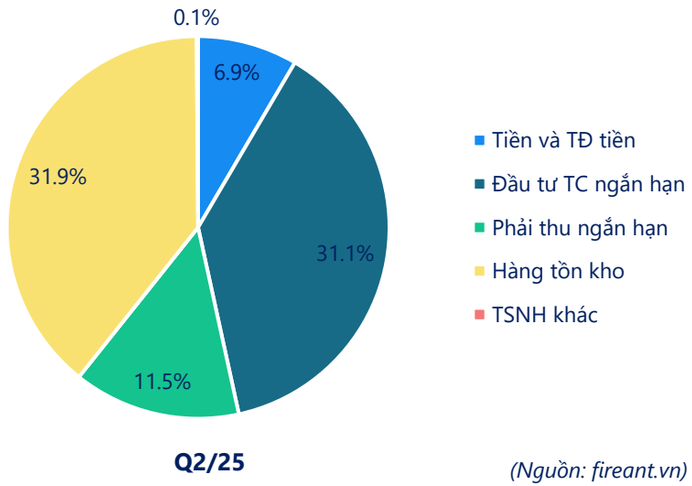
	YTD	1T	3T	6T
L14	-19.5%	-8.0%	-3.9%	-15.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



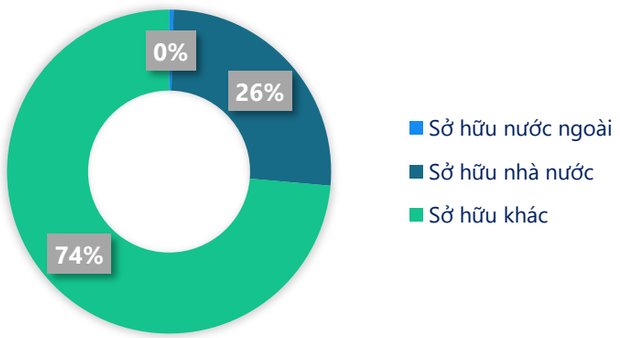
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



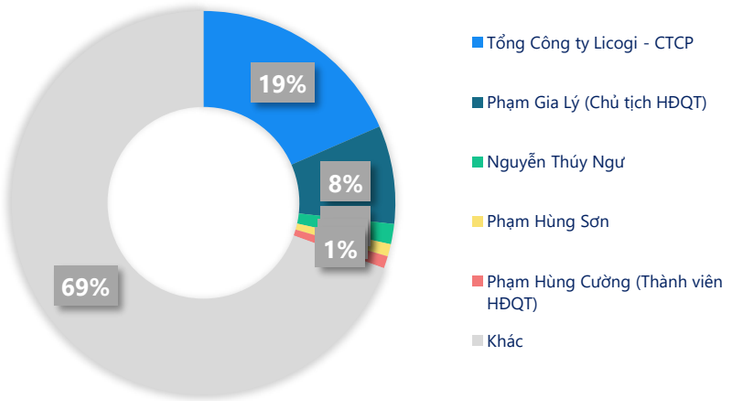
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



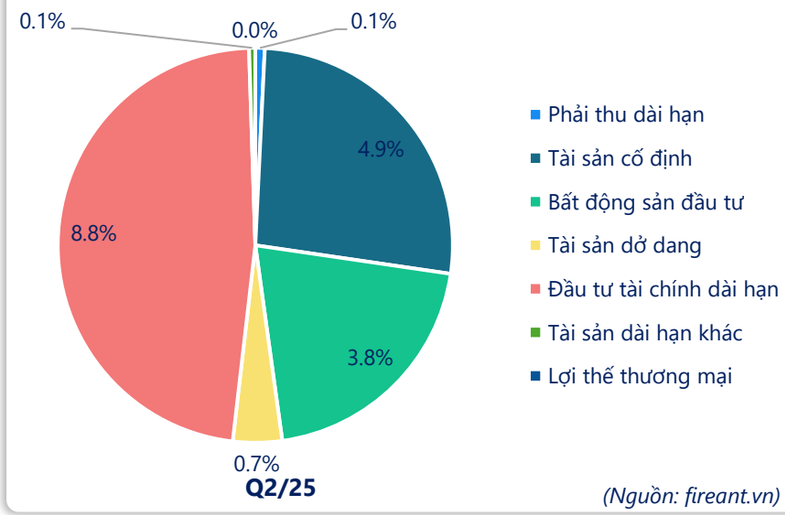
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

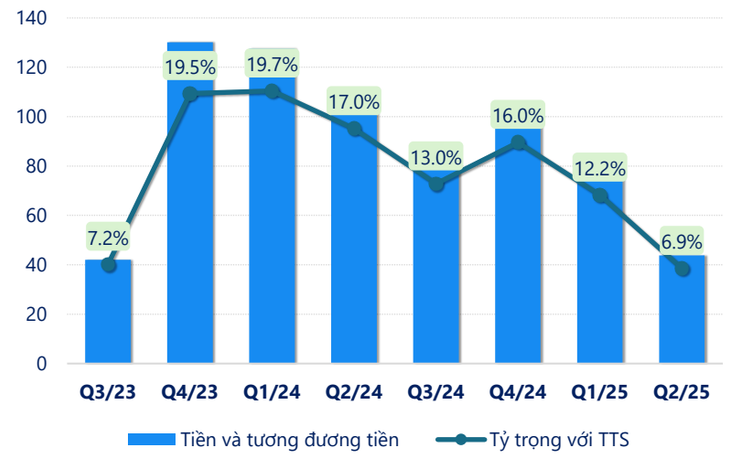


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

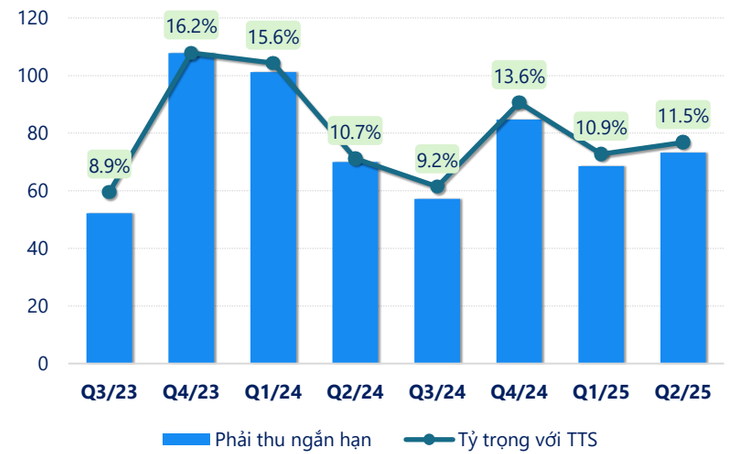
CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Tiền và tương đương tiền



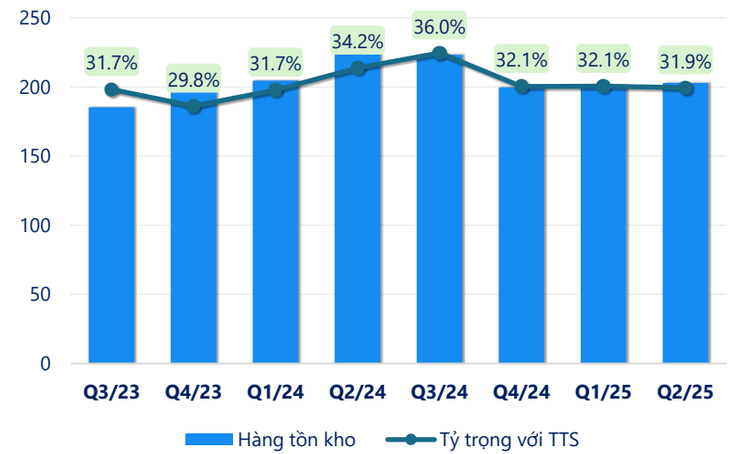
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



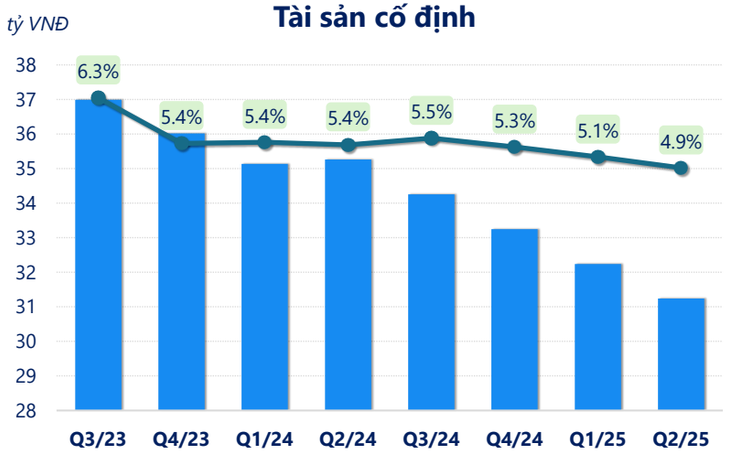
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



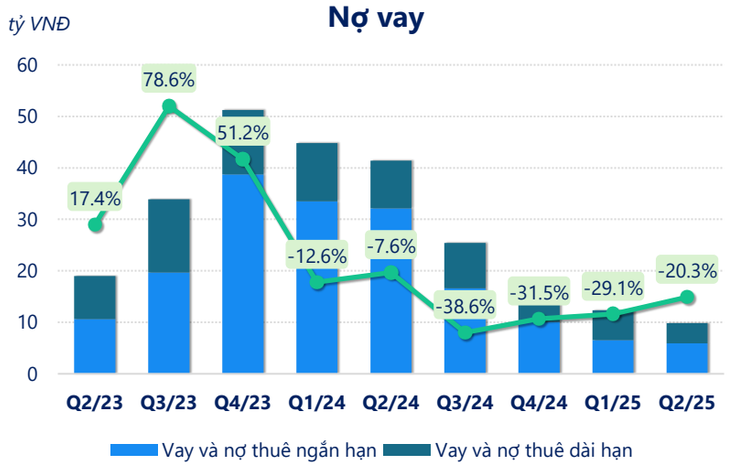
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



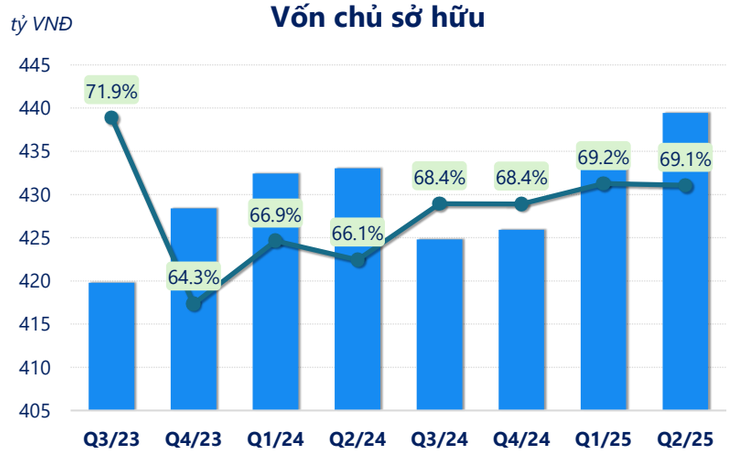
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

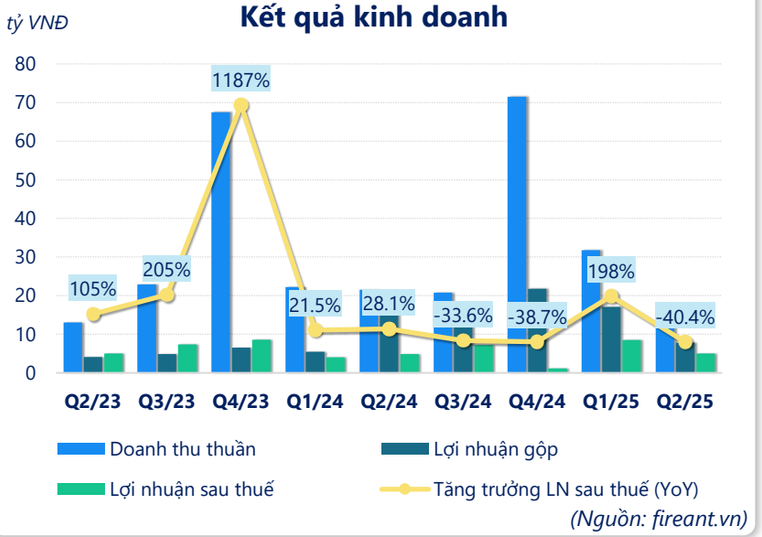


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

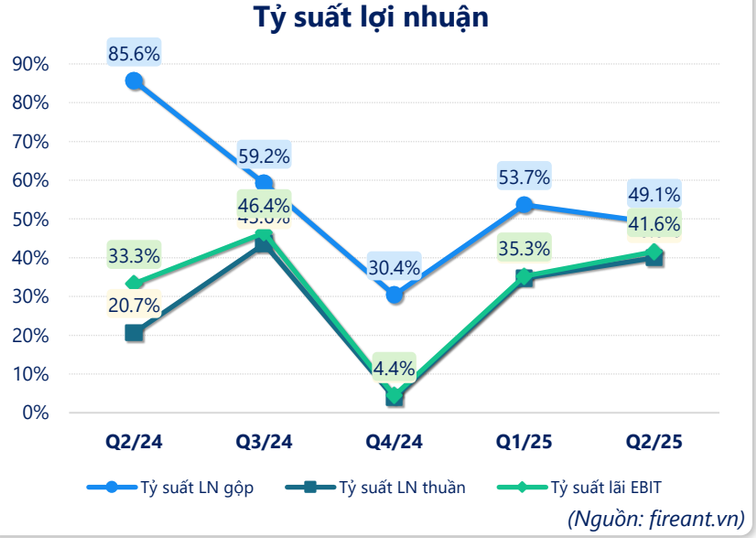
CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

Kết quả kinh doanh



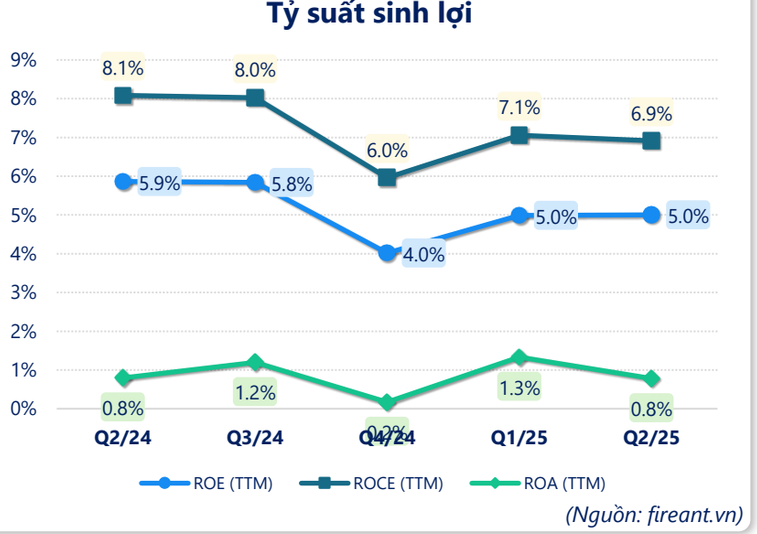
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



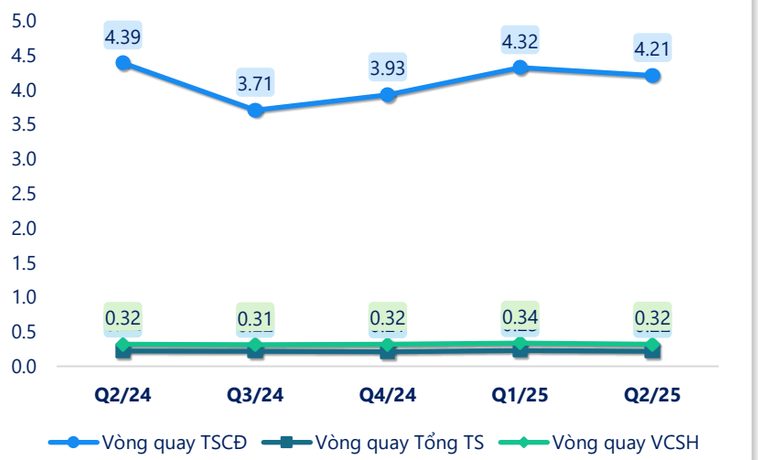
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



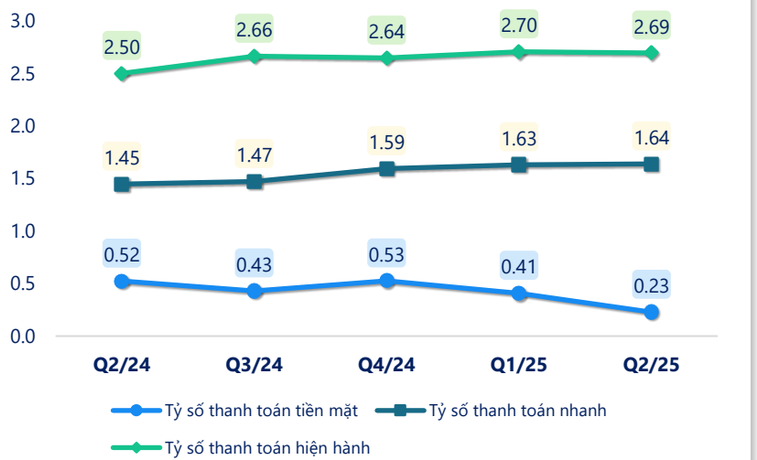
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



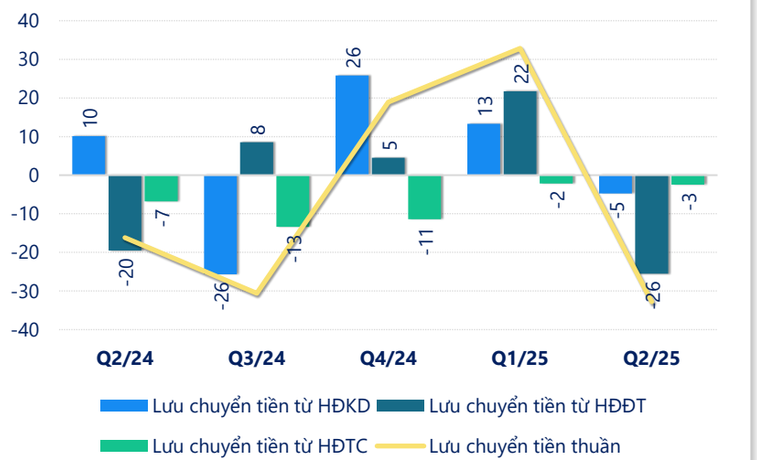
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Licogi 14 (HNX: L14)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**636**	**623**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	518	502	3.2%
Tiền và tương đương tiền	43.8	99.7	-56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	197	118	67.9%
Phải thu ngắn hạn	73.2	83.7	-12.6%
Hàng tồn kho	203	201	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	0.08	669%
Tài sản dài hạn	**118**	**121**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.91	0.91	0.0%
Tài sản cố định	31.2	33.2	-6.0%
Bất động sản đầu tư	24.1	24.5	-1.3%
Tài sản dở dang	4.72	4.88	-3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**1.55**	**-61.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	197	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**192**	**190**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.91	10.3	-42.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	17.6	-28.9%
Nợ dài hạn	3.92	7.12	-44.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.92	7.12	-44.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**426**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**426**	**3.2%**
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	21.5	20.8	71.5	31.7	15.9
Giá vốn hàng bán	3.10	8.48	49.8	14.7	8.08
Lợi nhuận gộp	18.4	12.3	21.7	17.0	7.79
Doanh thu HĐTC	5.39	2.38	2.31	1.64	2.74
Chi phí TC	12.2	0.98	12.7	1.36	-3.43
Chi phí lãi vay	0.95	0.59	0.39	0.30	0.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.99	2.96	6.27	4.68	5.63
Chi phí QLDN	2.22	1.68	2.25	1.62	1.97
LN thuần từ HĐKD	4.45	9.06	2.78	11.0	6.35
Lợi nhuận khác	1.78	0.00	-0.01	-0.13	-0.01
LN trước thuế	6.23	9.06	2.77	10.9	6.34
Lợi nhuận sau thuế	4.83	7.20	1.11	8.49	5.03
LNST của CĐ cty mẹ	4.83	7.20	1.11	8.49	5.03

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.1	-25.6	25.8	13.3	-4.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	8.49	4.54	21.7	-25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.80	-13.4	-11.4	-2.14	-2.50
Tiền đầu kỳ	128	111	80.8	43.7	76.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.2**	**-30.6**	**18.9**	**32.8**	**-32.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	111	80.8	99.7	76.5	43.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic